

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 41

331344
CÔNG
TÁC NH
PH
VIỆT
H XUA

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015, vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 VND được chia thành 25.415.199 cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập nắm giữ 5.345.732 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.343.153
2	Ông Vũ Thanh Nhân	1.700
3	Ông Trần Mạnh Cường	879
Cộng		5.435.732

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Thành viên Hội đồng Quản trị:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|------------------------|---|
| - Ông Nguyễn Văn Trịnh | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| - Ông Trần Mạnh Cường | (i) Ủy viên (Từ ngày 02/06/2015) |
| - Ông Ngô Thế Phiệt | (ii) Ủy viên (Đến hết ngày 01/06/2015) |
| - Ông Vũ Thanh Nhân | (iii) Ủy viên (Đến hết ngày 10/09/2015) |
| - Ông Trương Ngọc Linh | (iv) Ủy viên (Từ ngày 10/09/2015) |
| - Ông Phạm Hồng Hạnh | Ủy viên |
| - Ông Vũ Ngọc Thắng | Ủy viên |

- (i) Theo Quyết định số 89/QĐ-HĐQT ngày 02/06/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

- (ii) Ông Ngô Thế Phiệt thôi làm Ủy viên HĐQT theo Quyết định số 91/QĐ-HĐQT ngày 02/06/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
- (iii) Ông Vũ Thanh Nhân thôi làm Ủy viên HĐQT theo Quyết định số 109/QĐ-HĐQT ngày 10/09/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
- (iv) Theo Quyết định số 108/QĐ-HĐQT ngày 10/09/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

Thành viên Ban giám đốc:

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Trần Mạnh Cường
 - Ông Ngô Thế Phiệt
 - Ông Phạm Khắc Thử
 - Ông Trương Ngọc Linh
 - Ông Cao Việt Phương
 - Ông Nguyễn Văn Sơn
 - Ông Vũ Ngọc Thắng
- (v) Giám đốc (Từ ngày 02/06/2015)
 - (vi) Giám đốc (Đến hết ngày 01/06/2015)
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
 - (vii) Phó Giám đốc (Từ ngày 02/06/2015)
Phó Giám đốc
 - (viii) Phó Giám đốc (Từ ngày 29/10/2015)
- (v) Ông Trần Mạnh Cường được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 88/QĐ-HĐQT ngày 02/06/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
 - (vi) Ông Ngô Thế Phiệt thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 82/QĐ-HĐQT ngày 02/06/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
 - (vii) Được bổ nhiệm lại theo Quyết định số 86/QĐ-HĐQT ngày 02/06/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
 - (viii) Ông Vũ Ngọc Thắng được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty kể từ ngày 1/11/2015 theo Quyết định số 126/QĐ-HĐQT ngày 29/10/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

Thành viên Ban kiểm soát:

Họ và tên:

Chức vụ:

- Bà Trần Thị Kim Loan
 - Ông Mai Duy Ngọc
 - Ông Trịnh Xuân Khoa
- Trưởng ban
 - Thành viên
 - Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24/4/2015, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 2.208.578 cổ phiếu tương đương 22.085.780.000 đồng, vốn chủ sở hữu sau khi phát hành là 254.151.990.000 đồng. Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận hồ sơ tăng vốn, hoàn tất thủ tục và việc tăng vốn đã được thực hiện vào ngày 22/7/2015. Công ty đã được chấp thuận niêm yết bổ sung 2.208.578 cổ phiếu theo Quyết định số 681/QĐ-SGDHN ngày 21/10/2015 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



Trần Mạnh Cường
Giám đốc

Số: 42 /2016/BCKT/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31/12/2015

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 23 tháng 03 năm 2016, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 41 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0576-2015-242-1

Trần Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1788-2015-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		218.384.532.058	255.976.557.281
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	657.908.253	577.237.880
Tiền	111		657.908.253	577.237.880
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.679.454.617	61.425.869.489
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	30.561.427.509	10.634.755.758
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.695.685.826	47.553.379.851
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	5.422.341.282	3.237.733.880
Hàng tồn kho	140	5.4	120.076.974.288	132.520.686.938
Hàng tồn kho	141		134.401.473.817	133.699.131.426
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.324.499.529)	(1.178.444.488)
Tài sản ngắn hạn khác	150		55.970.194.900	61.452.762.974
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	33.656.013.217	26.158.608.241
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.417.373.246	17.386.008.219
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	19.896.808.437	17.908.146.514
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.982.020.078.567	2.392.187.011.484
Các khoản phải thu dài hạn	210		21.184.001.359	16.825.359.225
Trả trước cho người bán dài hạn	212		7.426.994.380	7.226.994.380
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	13.757.006.979	9.598.364.845
Tài sản cố định	220		1.872.583.567.829	1.435.660.215.862
TSCĐ hữu hình	221	5.6	1.872.477.441.802	1.435.508.497.311
- Nguyên giá	222		3.118.115.494.182	2.490.930.765.691
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.245.638.052.380)	(1.055.422.268.380)
TSCĐ vô hình	227	5.7	106.126.027	151.718.551
- Nguyên giá	228		861.052.447	861.052.447
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(754.926.420)	(709.333.896)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.5	955.020.790.548	828.187.873.256
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		955.020.790.548	828.187.873.256
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		133.231.718.831	111.513.563.141
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	133.231.718.831	111.513.563.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.200.404.610.625	2.648.163.568.765

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.942.081.050.526	2.393.778.822.335
Nợ ngắn hạn	310		423.296.919.778	611.439.706.148
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	66.399.252.221	231.037.465.143
Người mua trả tiền trước	312		104.434.783.004	13.836.836.239
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	21.544.089.370	17.760.831.376
Phải trả người lao động	314		89.849.751.701	113.410.915.553
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	155.729.629	1.278.438.864
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	10.558.273.338
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	12.399.756.774	22.976.837.010
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	52.474.127.093	157.309.089.130
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	60.621.474.147	28.199.778.880
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.417.955.839	15.071.240.615
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		2.518.784.130.748	1.782.339.116.187
Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	101.074.614.089	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	2.417.709.516.659	1.782.339.116.187
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		258.323.560.099	254.384.746.430
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	258.323.560.099	254.384.746.430
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	232.066.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.151.990.000	232.066.210.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.171.570.099	22.318.536.430
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.200.404.610.625	2.648.163.568.765

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

CHU DUY HẢI

TRẦN MẠNH CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.245.210.084.063	1.819.743.233.261
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		2.245.210.084.063	1.819.743.233.261
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.3	1.858.985.402.387	1.464.832.841.114
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		386.224.681.676	354.910.392.147
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	11.003.511.541	194.147.207
Chi phí tài chính	22	6.5	155.499.587.699	136.443.873.573
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		153.705.760.805	134.533.541.958
Chi phí bán hàng	24	6.8	35.344.140.361	42.619.656.385
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	169.905.490.768	135.065.265.855
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.478.974.389	40.975.743.541
Thu nhập khác	31	6.6	8.732.529.724	13.851.475.655
Chi phí khác	32	6.7	5.563.965.144	7.797.695.464
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.168.564.580	6.053.780.191
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.647.538.969	47.029.523.732
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	8.727.520.773	10.472.789.241
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		30.920.018.196	36.556.734.491
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	854,98	954,65
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

CHU DUY HẢI

TRẦN MẠNH CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	39.647.538.969	47.029.523.732
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	205.272.544.362	191.220.057.888
Các khoản dự phòng	03	13.146.055.041	(16.003.853.512)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	1.825.122.808
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.482.609.252)	(2.929.372.947)
Chi phí lãi vay	06	153.705.760.805	134.533.541.958
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	409.289.289.925	355.675.019.927
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	32.792.253.028	106.169.998.079
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(702.342.391)	9.226.111.928
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(168.054.348.860)	(163.207.215.416)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(29.215.560.666)	(29.970.867.372)
Tiền lãi vay đã trả	14	(153.771.668.132)	(103.575.705.599)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.905.321.550)	(11.269.379.557)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.573.457.068	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.563.965.144)	(5.360.638.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.441.793.278	157.687.323.145
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(600.912.651.125)	(685.707.821.861)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.159.072.656	2.790.906.658
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.671.490	138.466.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(598.695.906.979)	(682.778.448.914)
Tiền thu từ đi vay	33	2.550.309.535.291	2.906.288.680.505
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.019.774.096.856)	(2.362.710.277.646)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.200.654.361)	(18.565.553.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	517.334.784.074	525.012.849.179
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	80.670.373	(78.276.590)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	577.237.880	655.514.470
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	657.908.253	577.237.880

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DUY HẢI

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

GIÁM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, không có sự kiện nào phát sinh làm ảnh hưởng đến các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.870 người, trong đó số nhân viên quản lý là 219 người.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) để lập và trình bày Báo cáo tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo quy định của Thông tư 200.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày lại số dư đầu năm và bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh 8.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 43/TKV-KT ngày 06/01/2016 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.450 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	Nhập trước xuất trước
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong kỳ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000	100%
Các cổ đông khác	65.557.744.000	65.557.744.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn. Trong đó, giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí khác phát sinh trong năm tài chính.

4.17 Thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than : 10%
- Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác : 10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước đóng chai : 5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	27.451.807	9.058.634
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	630.456.446	568.179.246
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		657.908.253	577.237.880
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2015 bao gồm:			
	Nguyên tệ		VND
Đồng Việt Nam			27.451.807
Cộng			27.451.807
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:			
	Nguyên tệ		VND
Đồng Việt Nam			630.456.446
Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ninh			537.753.381
Ngân hàng Công Thương Quảng Ninh			41.328.653
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Quảng Ninh			43.443.739
Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh			2.361.094
Ngân hàng TMCP Quốc tế			5.569.579
Cộng			630.456.446

5.2 Phải thu khách hàng

		31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		30.561.427.509	10.634.755.758
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		29.679.192.063	-
Các khoản phải thu khách hàng khác		882.235.446	10.634.755.758
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-
c. Phải thu là các bên liên quan: Xem Phụ biểu 02			
Cộng		30.561.427.509	10.634.755.758

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.3 Phải thu khác

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.422.341.282	-	3.237.733.880	-
Phải thu người lao động	-	-	12.701.766	-
Chi phí Lập đề án khoan thăm dò bổ sung phục vụ cơ giới hóa mỏ than Hà Lâm	1.586.961.297	-	1.586.961.297	-
Quỹ lao động dôi dư	1.798.000.000	-	1.257.776.160	-
Kinh phí công đoàn	191.787.873	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	1.275.530.471	-	-	-
Phải thu khác	570.061.641	-	380.294.657	-
b. Dài hạn	13.757.006.979	-	9.598.364.845	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	13.757.006.979	-	9.598.364.845	-
Cộng	19.179.348.261	-	12.836.098.725	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.249.078.424	-	30.499.203.736	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.904.400.399	(14.185.267.974)	19.066.468.050	(1.065.636.662)
Thành phẩm	42.980.119.023	(139.231.555)	84.007.386.345	(112.807.826)
Hàng hoá	267.875.971	-	126.073.295	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	134.401.473.817	(14.324.499.529)	133.699.131.426	(1.178.444.488)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.5 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	955.020.790.548	-	828.187.873.256	-
- Mua sắm	1.584.001.445	-	348.001.445	-
- XD CB	953.436.789.103	-	827.839.871.811	-
<i>Đầu tư Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm</i>	947.128.319.444	-	824.981.983.645	-
<i>Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II vỉa 11</i>	6.039.340.806	-	2.776.523.166	-
<i>Các công trình khác</i>	269.128.853	-	81.365.000	-
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng	955.020.790.548	-	828.187.873.256	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.226.391.944.602	1.062.139.610.612	165.026.872.466	37.372.338.011	2.490.930.765.691
- Mua trong năm	-	488.134.924.979	-	1.034.808.182	489.169.733.161
- Đầu tư XDCB hoàn thành	153.259.498.298	597.783.467	-	-	153.857.281.765
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.003.720.800)	(14.203.447.041)	-	(15.207.167.841)
- Giảm khác	(635.118.594)	-	-	-	(635.118.594)
Số dư cuối năm	1.379.016.324.306	1.549.868.598.258	150.823.425.425	38.407.146.193	3.118.115.494.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	256.064.300.711	600.675.793.177	164.878.664.252	33.803.510.240	1.055.422.268.380
- Khấu hao trong năm	91.553.993.770	112.521.833.712	148.208.214	1.002.916.142	205.226.951.838
- Hao mòn trong năm	196.000.003	-	-	-	196.000.003
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.003.720.800)	(14.203.447.041)	-	(15.207.167.841)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	347.814.294.484	712.193.906.089	150.823.425.425	34.806.426.382	1.245.638.052.380
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	970.327.643.891	461.463.817.435	148.208.214	3.568.827.771	1.435.508.497.311
Tại ngày cuối năm	1.031.202.029.822	837.674.692.169	-	3.600.719.811	1.872.477.441.802
Trong đó: - Nguyên giá tài sản thể chấp, cầm cố					1.655.138.405.435
- Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng					814.167.318.258
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý					-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán, vật tư VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	861.052.447	-	861.052.447
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	861.052.447	-	861.052.447
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	709.333.896	-	709.333.896
- Khấu hao trong năm	45.592.524	-	45.592.524
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	754.926.420	-	754.926.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	151.718.551	-	151.718.551
Tại ngày cuối năm	106.126.027	-	106.126.027

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a. Ngắn hạn	33.656.013.217	26.158.608.241
Chi phí sửa chữa TSCĐ	33.414.861.385	15.661.659.361
Chi phí mua bảo hiểm	241.151.832	-
Các khoản khác	-	10.496.948.880
b. Dài hạn	133.231.718.831	111.513.563.141
Chi phí công cụ dụng cụ	20.813.514.470	8.481.707.626
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.309.975.718	40.628.778.977
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	62.936.988.203	61.975.272.961
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	43.171.240.440	-
Các khoản khác	-	427.803.577
Cộng	166.887.732.048	137.672.171.382

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	157.309.089.130	157.309.089.130	1.712.541.457.068	1.817.376.419.105	52.474.127.093	52.474.127.093
- Vay ngắn hạn	38.911.268.449	38.911.268.449	1.712.541.457.068	1.698.978.598.424	52.474.127.093	52.474.127.093
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	-	-	329.342.823.013	329.342.823.013	-	-
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	38.911.268.449	38.911.268.449	875.111.028.159	868.536.252.422	45.486.044.186	45.486.044.186
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	179.488.773.625	172.500.690.718	6.988.082.907	6.988.082.907
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	-	-	328.598.832.271	328.598.832.271	-	-
- Vay dài hạn phải trả trong 12 tháng tới	118.397.820.681	118.397.820.681	-	118.397.820.681	-	-
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	13.368.580.681	13.368.580.681	-	13.368.580.681	-	-
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	99.340.000.000	99.340.000.000	-	99.340.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.689.240.000	5.689.240.000	-	5.689.240.000	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.782.339.116.187	1.782.339.116.187	837.768.078.223	202.397.677.751	2.417.709.516.659	2.417.709.516.659
- Vay dài hạn	1.782.339.116.187	1.782.339.116.187	837.768.078.223	320.795.498.432	2.417.709.516.659	2.417.709.516.659
Vay có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	193.012.680.113	193.012.680.113	7.829.411.916	146.679.759.359	73.220.153.351	73.220.153.351
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	22.251.429.139	22.251.429.139	-	5.000.000.000	17.251.429.139	17.251.429.139
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	67.158.841.308	67.158.841.308	-	43.524.329.925	23.634.511.383	23.634.511.383
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	14.152.501.979	14.152.501.979	-	-	14.152.501.979	14.152.501.979
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	11.406.364.161	11.406.364.161	7.829.411.916	1.054.065.227	18.181.710.850	18.181.710.850
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.842.115.000	9.842.115.000	-	15.531.355.000	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than KS Việt Nam	81.570.009.207	81.570.009.207	-	81.570.009.207	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

	01/01/2015 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
- Vay có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm	1.092.842.443.736	1.092.842.443.736	774.522.444.533	116.065.739.073	1.825.384.182.496	1.825.384.182.496
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	60.230.315.727	60.230.315.727	174.746.984.423	74.085.033.300	1.178.250.507.323	1.178.250.507.323
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	728.928.975.255	728.928.975.255	449.321.532.068	35.010.705.773	199.966.594.377	199.966.594.377
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh	303.683.152.754	303.683.152.754	150.453.928.042	6.970.000.000	447.167.080.796	447.167.080.796
- Vay có kỳ hạn trên 10 năm	496.483.992.338	496.483.992.338	55.416.221.774	58.050.000.000	519.105.180.812	519.105.180.812
Ngân hàng TMCP Công thương	129.306.889.813	129.306.889.813	21.502.163.062	43.050.000.000	133.014.019.575	133.014.019.575
Ngân hàng TMCP Ngoại thương QN	367.177.102.525	367.177.102.525	33.914.058.712	15.000.000.000	386.091.161.237	386.091.161.237
Cộng	1.939.648.205.317	1.939.648.205.317	2.550.309.535.291	2.019.774.096.856	2.470.183.643.752	2.470.183.643.752

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	66.399.252.221	66.399.252.221	231.037.465.143	231.037.465.143
Công ty XD số 5 Than Trung Quốc	-	-	115.411.655.186	115.411.655.186
CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty XD mỏ Hàm lò II - TKV	-	-	22.687.918.157	22.687.918.157
CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN COALIMEX	4.051.920.000	4.051.920.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	62.347.332.221	62.347.332.221	92.937.891.800	92.937.891.800
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	101.074.614.089	101.074.614.089	-	-
Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - TKV	32.131.562.534	32.131.562.534	-	-
CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty XD mỏ Hàm lò II - TKV	28.626.320.793	28.626.320.793	-	-
Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	10.554.803.765	10.554.803.765	-	-
Công ty CP Vận tải Quảng Ninh	10.309.760.039	10.309.760.039	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	19.452.166.958	19.452.166.958	-	-
c. Phải trả là các bên liên quan: Xem Phụ biểu 02				
Cộng	167.473.866.310	167.473.866.310	231.037.465.143	231.037.465.143

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	55.570.839.503	55.570.839.503	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.174.704.435	8.727.520.773	9.905.321.550	2.996.903.658
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.638.578.787	3.993.687.414	644.891.373
Thuế tài nguyên	12.254.361.769	176.924.516.953	178.147.929.377	11.030.949.345
Thuế đất và tiền thuê đất	-	2.326.701.486	2.326.701.486	-
Các loại thuế khác	3.782.400	6.607.711.707	1.238.742.415	5.372.751.692
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.327.982.772	68.301.714.000	68.131.103.470	1.498.593.302
Cộng	17.760.831.376	323.097.583.209	319.314.325.215	21.544.089.370
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	17.310.853.815	72.881.693.318	75.467.647.940	19.896.808.437
Thuế thu nhập cá nhân	597.292.699	4.590.980.113	3.993.687.414	-
Cộng	17.908.146.514	17.908.146.514	19.896.808.437	19.896.808.437

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a. Ngắn hạn	155.729.629	1.278.438.864
Chi phí lãi vay	-	65.907.327
Chi phí kiểm toán	39.900.000	-
Các khoản trích trước khác	115.829.629	1.212.531.537
b. Dài hạn	-	-
Cộng	155.729.629	1.278.438.864

5.13 Phải trả khác

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a. Ngắn hạn	12.399.756.774	22.976.837.010
Bảo hiểm y tế	496.862.545	1.224.050
Cổ tức phải trả	4.589.984.939	-
Nhà ăn	2.098.863.600	-
Quỹ hỗ trợ	2.806.464.620	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.407.581.070	22.975.612.960
b. Dài hạn	-	-
Cộng	12.399.756.774	22.976.837.010

5.14 Dự phòng phải trả

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a. Ngắn hạn	60.621.474.147	28.199.778.880
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	60.621.474.147	28.199.778.880
b. Dài hạn	-	-
Cộng	60.621.474.147	28.199.778.880

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.15 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn đầu tư của chủ SH</i>	<i>Vốn khác của CSH</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	232.066.210.000	3.616.463.459	-	4.682.713.684	8.621.927.980	-	248.987.315.123
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	36.556.734.491	36.556.734.491
- Tăng khác	-	-	-	17.635.904.557	-	-	17.635.904.557
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(3.616.463.459)	-	-	(8.621.927.980)	(36.556.734.491)	(48.795.125.930)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	232.066.210.000	-	-	22.318.536.430	-	-	254.384.746.430
- Tăng vốn trong năm nay	22.085.780.000	-	-	-	-	-	22.085.780.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	30.920.018.196	30.920.018.196
- Tăng khác	-	-	-	3.938.813.669	-	-	3.938.813.669
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(22.085.780.000)	-	(30.920.018.196)	(53.005.798.196)
Số dư cuối năm nay	254.151.990.000	-	-	4.171.570.099	-	-	258.323.560.099

Ghi chú: Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của Hội đồng quản trị số 53/NQ-HĐQT ngày 21/03/2016. Phân phối lợi nhuận chính thức sẽ được thông qua sau họp Đại hội đồng cổ đông.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	188.594.246.000	172.202.180.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	59.864.030.000
Cộng	254.151.990.000	232.066.210.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	232.066.210.000	232.066.210.000
Vốn góp tăng trong năm	22.085.780.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	232.066.210.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.200.654.361	18.565.296.800

Cổ tức

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	23.206.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	23.206.621
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	23.206.621
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	23.206.621
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	23.206.621
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	4.171.570.099	22.318.536.430
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	4.171.570.099	22.318.536.430

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
a. Doanh thu	2.245.210.084.063	1.819.743.233.261
Doanh thu bán hàng	2.187.416.369.753	1.754.089.757.236
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.793.714.310	65.653.476.025
b. Doanh thu đối với các bên liên quan: Xem Phụ biểu 01		

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.790.745.054.102	1.453.263.989.055
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	55.094.293.244	27.572.705.571
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.146.055.041	(16.003.853.512)
Cộng	1.858.985.402.387	1.464.832.841.114

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.671.490	194.147.207
Lãi ký quỹ	265.865.106	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.679.974.945	-
Cộng	11.003.511.541	194.147.207

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền vay	153.705.760.805	134.533.541.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.793.826.894	1.910.331.615
Cộng	155.499.587.699	136.443.873.573

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.159.072.656	2.790.906.658
Nhượng vật tư, bán phế liệu thu hồi	-	3.783.473.057
Tiền phạt thu được	79.493.485	4.275.995.250
Thu nhập quả biểu, tặng	4.161.603.714	571.825.455
Hoa hồng mua sữa	1.348.221.596	-
Các khoản khác	984.138.273	2.429.275.235
Cộng	8.732.529.724	13.851.475.655

6.7 Chi phí khác

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí nhượng bán vật tư phế liệu	-	4.949.514.755
Các khoản bị phạt	-	60.000.000
Xuất dùng quà biểu tặng	3.734.202.622	-
Truy thu thuế	-	901.245.126
Các khoản khác	1.829.762.522	1.886.935.583
Cộng	5.563.965.144	7.797.695.464

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	169.905.490.768	135.065.265.855
Chi phí nhân viên	46.973.816.965	33.626.837.374
Chi bằng tiền khác	107.840.796.208	80.781.500.651
Các khoản khác	15.090.877.595	20.656.927.830
b. Chi phí bán hàng	35.344.140.361	42.619.656.385
Chi phí nhân viên	13.387.104.596	12.770.720.229
Chi phí vật liệu, bao bì	16.809.744.263	21.815.314.312
Các khoản khác	5.147.291.502	8.033.621.844
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	205.249.631.129	177.684.922.240

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	609.310.610.057	533.254.355.656
Chi phí nhân công	624.910.549.607	594.395.234.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.272.544.362	191.220.057.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	409.767.674.810	245.829.984.721
Chi phí khác bằng tiền	555.724.378.909	504.086.993.812
Cộng	2.404.985.757.745	2.068.760.966.583
b. Các khoản ghi giảm chi phí		
Hoàn nhập dự phòng	-	(16.003.853.512)
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	-	(16.003.853.512)

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.727.520.773	10.472.789.241
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.727.520.773	10.472.789.241

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	30.920.018.196	36.556.734.491
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(9.190.565.227)	(12.294.006.384)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	21.774.026.260	24.262.728.107
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	854,98	954,65

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015 (VND)
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.550.309.535.291
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.019.774.096.856
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2015			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	657.908.253	-	657.908.253
Phải thu khách hàng	30.561.427.509	-	30.561.427.509
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	33.432.208.791	7.426.994.380	40.859.203.171
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	64.651.544.553	7.426.994.380	72.078.538.933
Ngày 31/12/2015			
Các khoản vay và nợ	52.474.127.093	2.417.709.516.659	2.470.183.643.752
Phải trả người bán	66.399.252.221	101.074.614.089	167.473.866.310
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	289.005.584.625	-	288.858.001.138
Tổng cộng	407.878.963.939	2.518.784.130.748	2.926.663.094.687
Chênh lệch thanh khoản thuần	(343.227.419.386)	(2.511.357.136.368)	(2.854.584.555.754)
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2015			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	577.237.880	-	577.237.880
Phải thu khách hàng	10.634.755.758	-	10.634.755.758
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	86.085.268.464	7.226.994.380	93.312.262.844
Tài sản tài chính khác	26.158.608.241	111.513.563.141	137.672.171.382
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	123.455.870.343	118.740.557.521	242.196.427.864
Ngày 01/01/2015			
Các khoản vay và nợ	157.309.089.130	1.782.339.116.187	1.939.648.205.317
Phải trả người bán	231.037.465.143	-	231.037.465.143
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	223.093.151.875	-	223.093.151.875
Tổng cộng	611.439.706.148	1.782.339.116.187	2.393.778.822.335
Chênh lệch thanh khoản thuần	(487.983.835.805)	(1.663.598.558.666)	(2.151.582.394.471)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	30.561.427.509	10.634.755.758	30.561.427.509	10.634.755.758
<i>Các khoản phải thu khác</i>	40.859.203.171	230.984.434.226	40.859.203.171	230.984.434.226
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản TĐ tiền</i>	657.908.253	577.237.880	657.908.253	577.237.880
Tổng cộng	72.078.538.933	242.196.427.864	72.078.538.933	242.196.427.864
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	2.470.183.643.752	1.939.648.205.317	2.470.183.643.752	1.939.648.205.317
<i>Phải trả người bán</i>	167.473.866.310	231.037.465.143	167.473.866.310	231.037.465.143
<i>Phải trả khác</i>	289.005.584.625	223.093.151.875	289.005.584.625	223.093.151.875
Tổng cộng	2.926.663.094.687	2.393.778.822.335	2.926.663.094.687	2.393.778.822.335

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Hoạt động Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm 2014			
Doanh thu	1.788.425.629.222	31.317.604.039	1.819.743.233.261
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.437.954.187.191	26.878.653.923	1.464.832.841.114
Lợi nhuận gộp	350.471.442.031	4.438.950.116	354.910.392.147
Năm 2015			
Doanh thu	2.187.416.369.753	57.793.714.310	2.245.210.084.063
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.803.891.109.143	55.094.293.244	1.858.985.402.387
Lợi nhuận gộp	383.525.260.610	2.699.421.066	386.224.681.676

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.2 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của các thành viên của HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Năm 2015 (VND)
Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	492.000.000
Thù lao, lương và thưởng của Ban Giám đốc	2.743.282.202
Cộng	3.235.282.202

Số dư tại ngày 31/12/2015 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than, dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết TSCĐ mua trực tiếp từ các đơn vị nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản.

8.3 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24/4/2015, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 2.208.578 cổ phiếu tương đương 22.085.780.000 đồng, vốn chủ sở hữu sau khi phát hành là 254.151.990.000 đồng. Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận hồ sơ tăng vốn, hoàn tất thủ tục và việc tăng vốn đã được thực hiện vào ngày 22/7/2015. Công ty đã được chấp thuận niêm yết bổ sung 2.208.578 cổ phiếu theo Quyết định số 681/QĐ-SGDHN ngày 21/10/2015 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, và đã được trình bày lại theo mẫu của Thông tư 200/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số liệu tại ngày 31/12/2014 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu tại ngày 01/01/2015 trên BCTC đã được trình bày lại
TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	550.000.000	550.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN			
Trả trước cho người bán dài hạn	-	7.226.994.380	7.226.994.380
Phải thu dài hạn khác	7.776.994.380	1.821.370.465	9.598.364.845
Tài sản dài hạn khác	9.598.364.845	(9.598.364.845)	-
NỢ PHẢI TRẢ			
Vay và nợ ngắn hạn	38.911.268.449	(38.911.268.449)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	157.309.089.130	157.309.089.130
Vay và nợ dài hạn	1.900.736.936.868	(1.900.736.936.868)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		1.782.339.116.187	1.782.339.116.187

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2014 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu năm 2014 trên BCTC đã được trình bày lại
Doanh thu bán hàng và CCDV	2.132.277.300.627	(312.534.067.366)	1.819.743.233.261
Doanh thu bán hàng	1.788.425.629.222	-	1.788.425.629.222
Doanh thu Xây dựng cơ bản tự làm	284.885.267.683	(284.885.267.683)	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.966.403.722	(27.648.799.683)	31.317.604.039
Giá vốn	1.777.366.908.480	(312.534.067.366)	1.464.832.841.114
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.453.958.040.703	-	1.453.958.040.703
Giá vốn Xây dựng cơ bản tự làm	284.885.267.683	(284.885.267.683)	-
Giá vốn Cung cấp dịch vụ	54.527.453.606	(27.648.799.683)	26.878.653.923
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.003.853.512)	-	(16.003.853.512)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.575,27	(620,62)	954,65

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

- Một số tài khoản tại ngày 01/01/2015 được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

Tài khoản	Mã số (MS)	Trình bày trên chỉ tiêu
Tạm ứng		
Theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC	MS 158	Tài sản ngắn hạn khác
Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC	MS 136	Phải thu ngắn hạn khác

- Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán thay đổi Mã số trình bày trên Báo cáo tài chính.

Tài khoản	Mã số theo TT 200/2014/TT-BTC	Mã số theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
+) Các khoản phải thu khác	MS 136	MS 135
+) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	MS 137	MS 139
+) Bất động sản đầu tư	MS 230	MS 240
+) Phải trả người bán	MS 311	MS 312
+) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	MS 312	MS 313
+) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	MS 313	MS 314
+) Phải trả người lao động	MS 314	MS 315
+) Chi phí phải trả	MS 315	MS 316
+) Phải trả nội bộ	MS 316	MS 317
+) Quỹ khen thưởng và phúc lợi	MS 322	MS 323
+) Phải trả nội bộ dài hạn	MS 335	MS 332
+) Phải trả dài hạn khác	MS 337	MS 333
+) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	MS 411	MS 411
+) Quỹ đầu tư phát triển	MS 418	MS 417
+) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	MS 420

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

CHU DUY HẢI

TRẦN MẠNH CƯỜNG

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	Chủng loại than	AK bq	Đơn vị	Doanh thu		Giá vốn		Giá trị (VND)
				Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá	
A	B		c	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG			1.869.858,00		2.364.921.107.018		
I	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinaconmin			1.014.763,49		1.300.877.156.848		
1	Bán than nguyên khai		Tấn	1.014.763,49	1.281.951	1.300.877.156.848		
II	Công ty kho vận Hòn Gai - Vinaconmin			855.094,51		1.064.043.950.170		
1	Bán than sạch		Tấn	855.094,51	1.244.358	1.064.043.950.170		

NGƯỜI LẬP



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DUY HẢI



Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

GIÁM ĐỐC

TRẦN MẠNH CƯỜNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
A NỢ PHẢI THU		(73.465.330.417)	-
I CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		(73.465.330.417)	-
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Ban KT)	29.679.192.063	-
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	(73.146.194.455)	-
3	Công ty Than Hòn Gai -TKV	101.943.195	-
4	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	38.444.601	-
5	Công ty Kho vận Hòn Gai - VINACOMIN	(30.863.698.454)	-
6	Công ty CP cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	579.260.000	-
7	CTy xây dựng mỏ hầm lò 1 - VINACOMIN	145.722.633	-
II CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN		-	-
CỘNG		(73.465.330.417)	-
B NỢ PHẢI TRẢ		-	102.082.846.040
I CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		-	30.770.158.948
1	Công ty than Hồng Thái - TKV	-	158.812.500
2	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - VINACOMIN	-	496.148.620
3	CTy CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	552.552.000
4	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	562.279.609
5	Công ty cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN	-	820.222.082
6	CTy TNHH MTV môi trường - TKV	-	191.415.245
7	Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN	-	274.289.285
8	CTy CP công nghiệp ô tô -VINACOMIN	-	973.280.000
9	Công ty cổ phần vật tư - TKV	-	3.863.355.813
10	CN C.Ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	-	3.841.930.328
11	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	105.710.000
12	Trường cao đẳng nghề than khoáng sản Việt Nam	-	799.660.118
13	CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN COALIMEX	-	4.051.920.000
14	CN CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp -VINACOMIN - XN dịch vụ tổng hợp & xây dựng	-	3.116.550.714
15	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	-	104.669.991
16	Công ty CP than Núi Béo -VINACOMIN	-	164.516.428
17	Công ty CP than Hà Tu - VINACOMIN	-	344.816.472
18	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - VINACOMIN	-	1.111.418.352
19	Công ty CP cơ điện Uông Bí - VINACOMIN	-	606.199.080
20	Trung tâm Cấp cứu mỏ- Vinacomin	-	295.127.000
21	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	-	293.263.022
22	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	-	186.032.000
23	Cty CP phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ	-	839.007.845
24	Trung tâm an toàn mỏ	-	459.776.985
25	CN CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN - Tại Hà Nội	-	145.695.000
26	CTy CP đầu tư thương mại & dịch vụ - VINACOMIN	-	3.657.545.752
27	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	550.323.739
28	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	2.418.761.799
29	Công ty tư vấn QLDA - VINACOMIN	-	(215.120.831)

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	71.312.687.092
1	CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty XD mỏ Hàm lò II - TKV	-	28.626.320.793
2	Công ty TNHH MTV địa chất mỏ -TKV	-	32.131.562.534
3	Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu - Vinacomin	-	10.554.803.765
	CỘNG	-	102.082.846.040

NGƯỜI LẬP



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DUY HẢI

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

GIÁM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm)	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	Số hiệu	Ngày tháng
A TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐÃ TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO													
	TỔNG CỘNG		368.204.578.614	440.195.757.006	38.721.945.674								
*	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất Vimico		28.298.991.170	28.298.991.170	4.716.498.528								
	Máy móc thiết bị		28.298.991.170	28.298.991.170	4.716.498.528								
	Thiết bị trạm quạt số 1; HĐ 1120-02/12/14	01 bộ	27.932.320.000	27.932.320.000	4 716 498 528				6,92	SXKD	0004539	24/03/2015	
	Thiết bị trạm quạt số 1; HĐ 1120-02/12/14	01 bộ	366.671.170	366.671.170				6,92	SXKD	0004899	28/05/2015		
*	Công ty CP Du lịch và Thương Mại Vinacomin		183.260.000.000	238.189.967.243	31.670.774.664	206.519.192.579							
	Máy móc thiết bị		183.260.000.000	238.189.967.243	31.670.774.664	206.519.192.579							
	Thiết bị lò chợ cơ giới hóa đông bộ 11-1.14 via 11; HĐ 812-27/8/2014	01 HT	183.260.000.000	238.189.967.243	31.670.774.664	Quảng Ninh, ngày 15	11/05/2015	7	6,86	SXKD	0248424	05/02/2015	
*	CN Công ty CP XNK Than - Vinacomin tại Quảng Ninh		68.683.000.000	85.744.211.149	1.033.160.787	84.711.050.362							
	Máy móc thiết bị		68.683.000.000	85.744.211.149	1.033.160.787	84.711.050.362							
	Máng cáo trộn bộ SGB 520/40S (gồm cả KĐT QJZ-200); HĐ 111 ngày 04/12/2014	05 bộ	2.895.000.000	2.895.000.000	779.337.558	2.115.662.442	12/01/2015	7	6,54	SXKD	0147502	12/01/2015	
	Thiết bị trạm phát điện Diezen dự phòng; HĐ số 299 ngày 8/4/2015	01 Bộ	63.950.000.000	81.011.211.149	248.882.369	80.762.328.780	24/12/2015	7	8,98	SXKD	0154381	25/09/2015	
	Mua 01 máy xúc đào bánh lốp mã hiệu JCB 3DX;HĐ số 62 ngày 30/10/2015	01 Cái	1.838.000.000	1.838.000.000	4.940.860	1.833.059.140	25/12/2015	7	9,98	SXKD	0025988	25/12/2015	
*	Công ty CP du lịch và thương mại Vinacomin-CN Quảng Ninh		66.413.894.610	66.413.894.610	560.107.364	65.853.787.246							
	Máy móc thiết bị		66.413.894.610	66.413.894.610	560.107.364	65.853.787.246							
	Cung cấp và lắp đặt thiết bị thoát nước trong lò mức -300; HĐ số 563-10/6/2014	01 HT	61 412 729 772	61.412.729.772	560.107.364	65.853.787.246	09/12/2015	7	8,94	SXKD	0088679	19/12/2014	
	Cung cấp và lắp đặt thiết bị thoát nước trong lò mức -300; HĐ số 563-10/6/2014	01 HT	5.001.164.838	5.001.164.838						SXKD	0239721	09/12/2015	
*	CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN COALIMEX		9.002.542.834	9.002.542.834	657.519.481	8.345.023.354							
	Máy móc thiết bị		9.002.542.834	9.002.542.834	657.519.481	8.345.023.354							
	Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt, vận hành thiết bị trạm điện trung tâm 300; HĐ số 1007 ngày 30/10/2014	01 Trạm	9.002.542.834	9.002.542.834	657.519.481	8.345.023.354	01/10/2015	7	8,75	SXKD	0025219	01/10/2015	
*	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & CN - Vinacomin		9.897.150.000	9.897.150.000	79.815.726	9.817.334.274							
	Máy móc thiết bị		9.897.150.000	9.897.150.000	79.815.726	9.817.334.274							
	Mua 45 bộ GLT ĐĐ LK băng xích, mã ZH1800/16/24ZL và 4 bộ phụ trợ thân xà; HĐ số 21.15-23/10/2015	01 Bộ	9.897.150.000	9.897.150.000	79.815.726	9.817.334.274	11/12/2015	7	7,95	SXKD	0254486	11/12/2015	
*	CN Cty CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN - Tại Hà Nội		2.649.000.000	2.649.000.000	4.069.124	2.644.930.876							
	Máy móc thiết bị		2.649.000.000	2.649.000.000	4.069.124	2.644.930.876							

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm)	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn
	Máng cào SGB 520/40s (mỗi bộ gồm 01 KẾT PN QJZ-200); HĐ số 1210 ngày 12/10/2015	5 bộ	2.649.000.000	2.649.000.000	4.069.124	2.644.930.876	28/12/2015	7	8,99	SXKD	0154090 28/12/2015
B	TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN NHƯNG CHƯA TĂNG TÀI SẢN ĐỀ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO										
	TỔNG CỘNG		49.521.326.446	49.521.326.446	-	-					
*	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & CN - Vinacomin		6.163.549.929	6.163.549.929	-	-					
	<i>Tài sản cố định khác</i>		6.163.549.929	6.163.549.929	-	-					
	Tư vấn giám sát thi công một số đường lò XDCB (khối lượng còn lại); HĐ 554-09/6/2014		1.545.661.056	1.545.661.056							0253896 03/02/2015
	Giám sát thi công XD một số đường lò sản ga đáy giếng, lò xuyên vỉa đặt đường ray mức -300 và lò xuyên vỉa bằng tải mức -290; HĐ 11997 ngày 23/12/2011 (lần 5)		789.839.199	789.839.199							0253895 02/02/2015
	Tư vấn GS thi công một số đường lò XDCB(Khối lượng còn lại); HĐ số 554-9/6/2014		624.009.089	624.009.089							0253956 17/08/2015
	Giám sát thi công lắp đặt và vận hành thiết bị lò chợ CGH đồng bộ 11-1.14; HĐ 061 ngày 23/1/2015		973.255.960	973.255.960							0253986 30/09/2015
	Lập định mức và đơn giá XDCT khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm; HĐ số 5500-27/8/2015		1.780.404.492	1.780.404.492							0253994 19/10/2015
	Lập HSMT, ĐGHSDT gói cung cấp, hướng dẫn lắp đặt và VHTB bị lò chợ CGH đồng bộ vỉa 7; HĐ 465-9/6/2015		450.380.133	450.380.133							0254475 01/12/2015
*	Công ty CP tin học công nghệ môi trường Vinacomin		187.763.853	187.763.853							
	<i>Tài sản cố định khác</i>		187.763.853	187.763.853							
	- Lắp báo cáo KTKT, ĐTXD CT xử lý nước thải SH cho nhà TTCN và nhà ĐH Cty; HĐ số 105 ngày 5/6/2015		67.445.296	67.445.296							0148995 11/09/2015
	- Lắp dự án đầu tư: mua sắm TB SX số 1; HĐ số 59 ngày 31/3/2015		120.318.557	120.318.557							0148950 24/07/2015
*	Cty Xây dựng mỏ hầm lò II-TKV		43.170.012.664	43.170.012.664							
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>		43.170.012.664	43.170.012.664							
	Đào lò XDCB giai đoạn 2014; HĐ số 438 ngày 27/2/2014		10.866.567.078	10.866.567.078							0049275 28/12/2015
	Đào lò XDCB giai đoạn II 2014; HĐ số 1410 ngày 4/12/2013		11.007.908.230	11.007.908.230							0049260 28/12/2015
	Đào lò XDCB năm 2013; HĐ số 350 ngày 26/03/2013		9.910.696.865	9.910.696.865							0049256 28/12/2015
	Đào lò XDCB giai đoạn II năm 2014; HĐ số 227 ngày 12/03/2014		11.384.840.491	11.384.840.491							0049255 28/12/2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





TRẦN NINH HẢI

CHU DUY HẢI



NOI * H'HN